

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2026/HC-PT
Ngày 09 tháng 01 năm 2026
V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Công Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 227/2025/TLPT-HC ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2025/HC-ST ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2162/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** Ông Trần Văn Q, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số A, ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (nay là phường S, tỉnh Đồng Tháp), vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Q: Anh Trần Quốc P, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số A, ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (nay là phường S, tỉnh Đồng Tháp), có mặt.

2. **Người bị kiện:**

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, vắng mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân thành phố S và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường S, tỉnh Đồng Tháp, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn Q - Là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Trần Văn Q trình bày:*

Trước đây vào năm 1957, cha mẹ ông Q là ông Đỗ Văn T1 và bà Trần Thị S có mua toàn bộ phần đất ruộng diện tích đất là khoảng 10.000m² của bà Huỳnh Thị S1 theo nội dung Tờ bán đứt vườn có chứng thực của Hội đồng xã T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 07/6/1957; có tứ cận: Bắc giáp lot 10 (thửa 10), Nam giáp lot 12 và xẻo, Đ giáp Sông Mê K, T2 giáp rạch K2 cùng với bản vẽ của Phòng địa chính và địa hình ngày 08/6/1945 (đính kèm) cha mẹ ông Q tiếp tục sử dụng phần đất này để làm vườn.

Sau khi cha mẹ ông Q chết, ông Q thừa hưởng toàn bộ phần này để tiếp tục quản lý sử dụng và canh tác cho đến năm 1976, vì để thuận tiện cho việc lấy tưới tiêu cây trồng và làm bờ đập bảo vệ khu vườn nên ông Q có thuê một số anh em nhân công (hiện còn sống như ông Nguyễn Văn Bé H, 64 tuổi, ngụ xã B, huyện C; ông Nguyễn Văn Bé B, 63 tuổi, ngụ ấp Đ, xã T TP .) đào 1 con mương ngang khoảng 2m, dài khoảng hơn 100m (phía giáp ranh đất với bà Nguyễn Thị H1 hiện nay) chạy dài từ rạch Cai Khoa ra đến kênh X.

Khi Nhà nước có chính sách đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất nên ông Q có đi kê khai xin cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994 và được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1496 QSDĐ/T2K có tổng diện tích 13.092m² (bao gồm phần đất vườn, T có phần con mương gồm các thửa 51, 50, 49, tờ bản đồ số 3, diện tích là 10.000m² và phần đất còn tại vị trí thửa 1030, 1034, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.087m²).

Đến ngày 13/10/2004, ông Q bán phần đất còn diện tích 3.087m² tại thửa 1030, 1034 cho người khác và cấp đổi vào năm 2004, diện tích còn lại là 9.868m² tại thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 856478 (số vào sổ: 00478 QSDĐ/1201/QĐ.UB.ND do UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp vào ngày 17/5/2004 (bản chính, hiện này đang thế chấp tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh S4 để vay vốn).

Phần đất và con mương này trước đó gia đình ông Q sử dụng qua rất nhiều năm và không có bất kỳ sự tranh chấp nào từ các hộ có đất liền kề như hộ ông Nguyễn Thành S2 (S), hộ ông Văn K1, hộ ông Trần Văn M, hộ ông Nguyễn Văn G (6 Giò), cho đến khoảng năm 2022 khi các hộ lân cận chuyển nhượng đất cho người khác thì các hộ sau này bắt đầu xảy ra mâu thuẫn tranh chấp.

Qua những lần giải quyết tranh chấp dân sự với các hộ lân cận, họ rút đơn khởi kiện nhiều lần, không tranh chấp nữa nên ông Q có đơn đề nghị UBND thành

phố S công nhận phần nương hiện hữu cho ông và ông yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nương chạy dài từ đường C bờ phải đến kênh X. Tuy nhiên, UBND thành phố S ban hành Công văn số: 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 trả lời: yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với con nương công cộng là không có cơ sở. Lý do: Hiện nay con nương công cộng này người dân xung quanh vẫn đang sử dụng để cấp, thoát nước sinh hoạt, sản xuất cho các hộ dân trong khu vực.

Không đồng ý với kết quả trả lời tại Công văn số: 122/UBND-HC của UBND thành phố S, ông Q khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố S để xem xét giải quyết, nhưng Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số: 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu không chấp nhận khiếu nại và giữ nguyên Công văn số: 122/UBND-HC của UBND thành phố S.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố S, ông Q tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Đ để giải quyết. Qua buổi đối thoại ngày 04/5/2024 với ông Nguyễn Phước T3 - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đ vẫn nhận định yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nương (chạy dài từ rạch Cai Khoa bờ phải đến kênh X, chiều ngang khoảng 2m, chiều dài khoảng 186m) thuộc xã T là không có cơ sở để xem xét, giải quyết, lý do con nương được hình thành từ năm 1975 và theo Bản đồ lưới tọa độ chính quy hiện nay thể hiện phần nương này là nương công cộng. Đến ngày 20/5/2024, Chủ tịch UBND tỉnh Đ (do ông Nguyễn Phước T3 ký thay) ban hành Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ về việc giải quyết khiếu nại lần 2 cho ông Q.

Ông Q không thống nhất với kết quả giải quyết khiếu nại, vì: Theo nội dung Tờ bán đứt vườn có chứng thực của Hội đồng xã T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 07/6/1957 cùng với bản vẽ của Phòng địa chính và địa hình ký ngày 08/6/1945 đều thể hiện khi cha mẹ ông Q là ông Đỗ Văn T1 và bà Trần Thị S mua toàn bộ phần đất thực tế đã lên đất vườn của bà Huỳnh Thị S1 không có thể hiện phần nương nào là nương công cộng hay tự nhiên chạy dài từ rạch Cai Khoa bờ phải đến kênh X (trước đây là Rạch Cai K2 đến sông M) trong tứ cận giáp ranh với phần đất 2 bên mua bán như Công văn số 122, Quyết định số 209 và Quyết định số 83 đề cập đến; đồng thời phía các cơ quan chức năng chưa thẩm tra, xác minh, lấy lời khai người làm chứng (những người ông thuê đào nương) để làm rõ nguồn gốc hình thành ban đầu của phần nương này mà chỉ căn cứ vào hồ sơ quản lý lưu trữ để kết luận “nương công cộng hình thành trước năm 1975” là chưa phù hợp. Do đó, có thể khẳng định rằng, nguồn gốc phần đất ban sơ khi cha mẹ ông Q mua đất vào năm 1957 cũng như sau này khi ông Q thừa hưởng không có phần nương công cộng hay tự nhiên nào tồn tại trước đó cả mà là do ông Quốc tự đào trên phần đất của mình và thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Q nên yêu cầu xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần nương của ông Q là hoàn toàn có cơ sở.

Do đó, ông Q làm đơn khởi kiện này để yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Hủy Công văn số: 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 của UBND thành phố S về việc trả lời đơn của ông Trần Văn Q; Hủy Quyết định số: 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông

Trần Văn Q (lần đầu); Hủy Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn Q (lần 2).

Ông Trần Văn Q trình bày bổ sung: Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha ông là ông Trần Văn T4 nhận chuyển nhượng của người khác diện tích 10.200m² nhưng đến khi cha ông chết thì mẹ ông đi đăng ký 1994 được cấp giấy lần đầu (nhưng ông không có tài liệu để chứng minh), sau đó ông nhập diện tích của miếng đất khác (ông cũng không nhớ diện tích bao nhiêu); Vào năm 2004, ông chuyển nhượng cho người khác và được cấp đổi diện tích trên giấy chứng nhận còn 9.800m² nhưng theo ông Q diện tích sau khi chuyển nhượng phải còn lại 10.200m² vì ông cho rằng phần diện tích ông chuyển nhượng là ở vị trí khác; Vào năm 2022, ông sang lập con mương thì các hộ dân có thửa đất lân cận không cho nên ông đi khiếu nại thì lúc này UBND xã hòa giải thì ông mới biết thông tin là con mương công cộng nên ông đi khiếu nại yêu cầu UBND thành phố S công nhận diện tích con mương đó thuộc quyền sử dụng của ông nên mới phát sinh tranh chấp.

- *Tại Văn bản số 857/UBND-NCPC, ngày 20/11/2004 Ủy ban nhân dân tỉnh Đ có ý kiến:*

Năm 1994, ông Trần Văn Q được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 13.092m² (không có cấp quyền sử dụng phần diện tích đất con mương nước ông Q đang khiếu nại) và thời điểm này ông Trần Văn Q cũng không có khiếu nại về diện tích cấp quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng ông Trần Văn Q đã chuyển nhượng cho người khác một phần diện tích đất.

Ngày 17/5/2004, Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00478 QSDĐ/1201/QĐ.UB.NĐ cho ông Q diện tích còn lại là 9.868m² tại thửa 179, tờ bản đồ số 14 xã T (cũng không có cấp mương nước công cộng).

Đến ngày 18/7/2022, ông Trần Văn Q gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã T xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất con mương nước.

Ngày 25/8/2022, Ủy ban nhân dân xã T ban hành Công văn số: 348/UBND thông báo cho ông Trần Văn Q biết con mương nêu trên là mương công cộng không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai chỉ dùng cấp, thoát nước và tưới tiêu cho các hộ dân xung quanh khu vực.

Ông Trần Văn Q không thống nhất văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân xã T tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố S.

Ngày 10/02/2023, Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Công văn số: 122/UBND-HC trả lời cho ông Trần Văn Q hiện nay con mương công cộng này người dân xung quanh vẫn đang sử dụng để cấp, thoát nước, sinh hoạt, sản xuất cho các hộ dân trong khu vực. Do đó, việc ông Trần Văn Q yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mương công cộng nêu trên là không có cơ sở giải quyết.

Ông Trần Văn Q không thống nhất với văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân thành phố S và tiếp tục khiếu nại. Ngày 10/11/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Quyết định số: 209/QĐ-UBND-NĐ không chấp nhận yêu

cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nương chạy dài từ đường C bờ phải đến kênh X của ông Trần Văn Q. Giữ nguyên nội dung Công văn số: 122/UBND-HC ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố S. Ông Trần Văn Q không thống nhất và tiếp tục khiếu nại.

Ngày 25/5/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ giữ nguyên Quyết định số: 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn Q.

Nay, ông Trần Văn Q tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp hủy Quyết định số 83/QĐ-UBND-NĐ ngày 25/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Căn cứ Luật Đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Điều 19 của Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q giữ nguyên Quyết định số 83/QĐ-UBND-NĐ ngày 25/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

- Tại Văn bản số: 197/UBND-NC ngày 05/11/2024 người bị kiện UBND thành phố S và Chủ tịch UBND thành phố S có văn bản ý kiến như sau:

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ quản lý và báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, UBND thành phố S, Chủ tịch UBND thành phố S có ý kiến như sau: Việc ban hành Quyết định số 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn Q (lần đầu) và Công văn số: 122/UBND-HC ngày 10/10/2023 của UBND thành phố S về việc trả lời đơn của ông Trần Văn Q là đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2025/HC-ST ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào quy định tại Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, 3 Điều 158, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính 2015; các Điều 18, 21, 27, 28, 30, 31 của Luật khiếu nại năm 2011; các Điều 5, 6, 7, 8, 11, 18, 21 Thông tư số: 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Điều 19 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác khởi kiện của ông Trần Văn Q đối với yêu cầu hủy Công văn số 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 của UBND thành phố S về việc trả lời đơn của ông Trần Văn Q; Quyết định số 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 của Chủ tịch

UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q1 (lần đầu) và Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của Nguyễn Văn Q1 (lần 2).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về miễn án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/5/2025, người khởi kiện ông Trần Văn Q kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Quốc hủy các quyết định của UBND thành phố S và UBND tỉnh Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trần Văn Q giữ nguyên kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông hủy các quyết định của UBND thành phố S, Chủ tịch UBND thành phố S và Chủ tịch UBND tỉnh Đ bởi vì con mương nước thuộc phần đất của gia đình ông Q theo hồ sơ đất của cha ông Q để lại. Từ năm 1945 đến năm 1975 không có con mương nước, đến năm 1976 con mương được hình thành do gia đình ông nạo vét và đắp bờ đê chống lũ nên con mương được hình thành và tồn tại đến nay.

- Người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố S và Chủ tịch UBND tỉnh Đ vắng mặt.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Người khởi kiện ông Trần Văn Q kháng cáo trong hạn luật định nên đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy bản án hành chính sơ thẩm xem xét giải quyết vụ án là có căn cứ. Do đó, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn Q làm trong thời hạn luật định, hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân thành phố S và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S có văn bản xin xét xử vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt người bị kiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Ông Trần Văn Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy: Công văn số 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 của UBND thành phố S về việc trả lời đơn của

ông Trần Văn Q; Quyết định số 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q1 (lần đầu) và Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của Nguyễn Văn Q1 (lần 2). Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

- Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Công văn số 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 về việc trả lời yêu cầu của ông Trần Văn Q về việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng thẩm quyền.

- Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn Q (lần đầu) và Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 83/QĐ-UBND.NĐ ngày 20/5/2024 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 22, 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21 của Luật khiếu nại 2011.

[4] Về căn cứ ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

[4.1] Ngày 15/7/2022, ông Q thuê người tiến hành san lấp mặt bằng trên phần đất của ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có đào đất san lấp mặt bằng lấn xuống phần kênh (mương) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ dân lân cận tranh chấp không đồng ý cho ông Quốc san lấp mương công cộng, UBND xã T lập biên bản đình chỉ thi công san lấp mặt bằng của ông Q, ông Q đã khắc phục nạo vét đường nước công cộng có sự chứng kiến của các hộ dân (Bút lục số 67).

Tháng 7 năm 2022, ông Q có đơn tường trình về việc các hộ dân lân cận không cho ông san lấp con mương, ông Q cho rằng con mương thuộc quyền sử dụng đất của gia đình ông, nhưng từ trước đến nay ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q đề nghị được công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q.

Ngày 25/8/2022, Ủy ban nhân dân xã T ban hành Công văn số: 348/UBND-VP giải quyết đơn tường trình của ông Trần Văn Q với nội dung: *“Con mương nằm tiếp giáp với phần đất của ông và các hộ gồm bà Lê Thị Cẩm N, bà Trần Thị Thu T5, bà Trần Thị T6, bà Đặng Thị Hiền N1, ông Trần Văn H2, ông Lê Văn R là con mương thiên nhiên đã có từ lâu đời dùng để cấp, thoát nước và tưới tiêu cho các hộ xung quanh khu vực; Theo hồ sơ quản lý và bản đồ địa chính thì phần con mương trên là mương công cộng không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai và hiện trên con mương có kích thước chiều rộng khoảng 6 mét, chiều dài từ rạch Cai Khoa đến kênh X. Vì vậy việc các hộ dân ngăn cản ông san lấp con mương nêu trên là có cơ sở. Từ những cơ sở trên UBND xã thông báo cho ông Trần Văn Q được biết, phần con mương nêu trên là mương công cộng, không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai, chỉ dùng để cấp, thoát nước và tưới tiêu cho các hộ xung quanh khu vực; yêu cầu ông giữ nguyên hiện trạng phần diện tích con mương công cộng nêu trên”* (Bút lục 348).

Ông Q tiếp tục làm đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nương thủy lợi tiếp giáp với thửa đất 179, tờ bản đồ số 14 tọa lạc xã T, thành phố S. Ngày 10/02/2023, UBND thành phố S ban hành Công văn số: 122/UBND-HC xác định: *“Phần đất ông Trần Văn Q đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là con nương nằm tiếp giáp với thửa đất 179, tờ bản đồ số 14 của ông Q và các hộ dân: Bà Lê Cẩm N, bà Trần Thị Thu T5, bà Trần Thị T6, bà Đặng Thị Hiền N1, ông Trần Văn H2, ông Lê Văn R là con nương thiên nhiên đã có từ lâu đời, dùng để cấp thoát nước và tưới tiêu cho các hộ xung quanh khu vực. Con nương có chiều rộng trung bình là 6m, chiều dài khoảng 186m (nối dài từ Rạch Cai K3 đến kênh X); Việc ông Q yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nương công cộng nêu trên là không có cơ sở giải quyết. Lý do: Hiện nay con nương công cộng này người dân xung quanh vẫn đang sử dụng để cấp, thoát nước sinh hoạt, sản xuất cho các hộ dân trong khu vực”*.

Không đồng ý với Công văn số 122/UBND-HC, ông Q khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố S. Ngày 10/11/2023, Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số: 209/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Q (lần đầu) với nội dung: *“Không chấp thuận yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nương chạy dài từ đường C bờ phải đến kênh X của ông Trần Văn Q. Giữ nguyên Công văn số 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S”*.

Ông Q tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Ngày 20/5/2024, Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ về việc giải quyết khiếu nại của ông Q (lần 2) với nội dung: *“Công nhận và giữ nguyên Quyết định số: 209/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Q”*.

[4.2] Ông Q khởi kiện khai nguồn gốc đất là do cha mẹ ông Q là ông Đỗ Văn T1 và bà Trần Thị S có mua toàn bộ phần đất ruộng diện tích đất là khoảng 10.000m² của bà Huỳnh Thị S1 theo nội dung Tờ bán đứt vườn có chứng thực của Hội đồng xã T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 07/6/1957; có tứ cận: Bắc giáp lot 10 (thửa 10), Nam giáp lot 12 và xẻo, Đ giáp Sông Mê K, T2 giáp rạch K2 cùng với bản vẽ của Phòng địa chính và địa hình ngày 08/6/1945. Sau khi cha mẹ ông Q chết, ông Q thừa hưởng toàn bộ phần này để tiếp tục quản lý sử dụng và canh tác cho đến năm 1976, để thuận tiện cho việc lấy nước tưới tiêu cây trồng và làm bờ đập bảo vệ khu vườn nên ông Q có thuê một số anh em nhân công (hiện còn sống như ông Nguyễn Văn Bé H, 64 tuổi, ngụ xã B, huyện C; ông Nguyễn Văn Bé B, 63 tuổi, ngụ ấp Đ, xã T, TP .) đào 1 con nương ngang khoảng 2m, dài khoảng hơn 100m (phía giáp ranh đất với bà Nguyễn Thị H1 hiện nay) chạy dài từ rạch Cai Khoa ra đến kênh X. ... Vào năm 2022, ông Q sang lập con nương thì các hộ dân có thửa đất lân cận không cho lúc này UBND xã hòa giải thì ông mới biết thông tin là con nương công cộng nên ông đi khiếu nại yêu cầu UBND thành phố S công nhận diện tích con nương đó thuộc quyền sử dụng của ông Q và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Q có cung cấp Văn bản xác nhận của người làm chứng ông Nguyễn Văn T7 sinh năm 1966, ông Nguyễn Văn Ba S3 năm 1967 xác nhận có nhận đắp bờ bao thuê cho ông Trần Văn Q (tên thường gọi là Tư M1 làm một con nương ngang

khoảng 2m, dài khoảng hơn 100m, chạy dài từ rạch Cai Khoa đến kênh X...để ông Q lấy nước tưới tiêu cho cây trồng” (Bút lục 05, 06). Tuy nhiên, xét thấy tại thời điểm năm 1976 thì ông T7 và ông B mới được 11 - 12 tuổi. Do đó người làm chứng ông B, ông T7 cho rằng là người đắp bờ bao thuê cho ông Q là chưa đủ căn cứ để chấp nhận.

Tại biên bản ghi lời khai xác minh ngày 19/8/2022 của UBND xã T, người làm chứng bà Lê Thị C sinh năm 1943 (Bút lục 65) khai: “Tôi ở đây từ trước năm 1978 gần với con mương nêu trên, tôi biết con mương này là con mương thiên nhiên có từ lâu đời dùng để sử dụng nước sinh hoạt và tưới tiêu cho các hộ dân xung quanh, Quốc lập con mương nêu trên là không đúng vì đây là mương công cộng”; người làm chứng bà Nguyễn Thị K4 sinh năm 1926 (Bút lục 66) khai: “...con mương giáp với đất ông Trần Văn Q là con mương thiên nhiên có từ lâu đời dùng để sử dụng nước sinh hoạt và tưới tiêu cho các hộ, vừa qua ông Quốc lập con mương trên là không đúng. Về nguồn gốc đất của ông Q đang sử dụng là của mẹ ông là bà Tư T8 mua lại của bà hai Cẩm từ trước năm 1975 cấp phân đất có con mương giáp với đất ông Nguyễn Thành S2 (S) phía ngoài đường đi công cộng có bắt một cây cầu”. Đồng thời tại sơ đồ đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cung cấp (Bút lục 84C) thể hiện phần mương công cộng chạy dài từ rạch Cai Khoa ra đến kênh Xếp Mương Đ1; phần mương công cộng một bên tiếp giáp thửa đất 179 của ông Trần Văn Q và một bên giáp với đất của các hộ Lê Thị Cẩm N, Trần Thị Thu T5, Trần Thị T6, Đặng Thị HIên N1, Trần Văn H2.

Mặt khác, Văn bản số 857/UBND-NCPC, ngày 20/11/2004 Ủy ban nhân dân tỉnh Đ có ý kiến: Tại thời điểm năm 1994, ông Q kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 19/12/1994 ông Q được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 13.092m² (không có cấp quyền sử dụng phần diện tích đất con mương nước ông Q đang khiếu nại) và thời điểm này ông Trần Văn Q cũng không có khiếu nại về diện tích cấp quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng ông Trần Văn Q đã chuyển nhượng cho người khác một phần diện tích đất. Đến ngày 17/5/2004, UBND thị xã S (nay là UBND thành phố S) cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00478/QSDĐ/1201/QĐ.UB.NĐ cho ông Trần Văn Q, diện tích đất còn lại 9.868m², tại thửa số 179, tờ bản đồ số 14, xã T (cũng không có cấp mương nước công cộng). Sau khi được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q cũng không khiếu nại đối với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 179, tờ bản đồ số 14, xã T. Thời gian kéo dài đến năm 2022, ông Q thuê người san lấp phần đất ông đang sử dụng tại thửa số 179 và có san lấp lấn qua mương công cộng nên các hộ dân tranh chấp ngăn cản và ông ông Q đã nạo vét trả lại mương công cộng theo hiện trạng. Sau đó ông Q mới làm đơn yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mương công cộng tiếp giáp với thửa đất 179 của ông Q.

Vì vậy, xét yêu cầu của ông Q yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mương công cộng tiếp giáp với thửa đất 179 của ông Q là chưa có căn cứ. Do đó, ngày 25/8/2022, UBND xã T ban hành Công văn số: 348/UBND thông báo cho ông Trần Văn Q biết con mương nêu trên là mương công cộng không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai chỉ dùng cấp, thoát

nước và tưới tiêu cho các hộ dân xung quanh khu vực. Ông Trần Văn Q không đồng ý nên tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến UBND thành phố S.

Ngày 10/02/2023, UBND thành phố S ban hành Công văn số 122/UBND-HC trả lời cho ông Trần Văn Q hiện nay con mương công cộng này người dân xung quanh vẫn đang sử dụng để cấp, thoát nước, sinh hoạt, sản xuất cho các hộ dân trong khu vực. Việc ông Trần Văn Q yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mương công cộng nêu trên là không có cơ sở giải quyết. Ông Q khiếu nại và được Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số: 209/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Q (lần đầu) với nội dung: *“Không chấp thuận yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mương chạy dài từ đường C bờ phải đến kênh X của ông Trần Văn Q. Giữ nguyên Công văn số 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S”* là có căn cứ.

Ông Q không đồng ý và tiếp tục khiếu nại. Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ về việc giải quyết khiếu nại của ông Q (lần 2) với nội dung: *“Công nhận và giữ nguyên Quyết định số: 209/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Q”* là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q yêu cầu hủy Công văn số 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 của UBND thành phố S về việc trả lời đơn của ông Trần Văn Q; Quyết định số: 209/QĐ-UBND.NĐ ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Q (lần đầu) và Quyết định số: 83/QĐ-UBND.NĐ ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Q (lần 2) là có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Q giữ nguyên kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn Q, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm theo Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn Q được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về miễn án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn Q.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2025/HC-ST ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, 3 Điều 158, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính 2015; các Điều 18, 21, 27, 28, 30, 31 của Luật khiếu nại năm 2011; các Điều 5, 6, 7, 8, 11, 18, 21 Thông tư số: 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Điều 19 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác khởi kiện của ông Trần Văn Q đối với yêu cầu hủy Công văn số 122/UBND-HC ngày 10/02/2023 của UBND thành phố S về việc trả lời đơn của ông Trần Văn Q; Quyết định số: 209/QĐ-UBND-NĐ ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 83/QĐ-UBND.NĐ ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại (lần 2).

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn Q được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

4. Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Trần Văn Q không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)